

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 15 - 9 - 2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thanh Vy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Cao Hoài Hiêm

Ông Ngô Minh Lý

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hoàng Liêm, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1989; cư trú tại: Khu phố Q, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Tuấn A, sinh năm 1989; cư trú tại: Khu phố Q, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:***

Về hôn nhân: Chị và anh Tuấn A chung sống với nhau từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bên gia đình anh Tuấn A tại phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do anh Tuấn A thường cờ bạc, sử dụng ma túy, không đi làm, không chăm

lo cho gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ trước năm 2017. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị ly hôn với anh Tuấn A.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Trọng T, sinh ngày 03/10/2012 và Trần Thy T1, sinh ngày 17/02/2014 hiện đang sống chung với chị. Chị đề nghị được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Đối với bị đơn anh Trần Tuấn A, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng, giấy triệu tập nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án.*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 8 năm 2020, anh Tuấn A trình bày ý kiến anh đồng ý ly hôn với chị T nhưng không đồng ý ký tên biên bản lấy lời khai.

***Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:***

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, xác định thẩm quyền, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, phạm vi xét xử, trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Bích T Đối với anh Trần Tuấn A.

Về con chung: Giao cháu Trần Trọng T, sinh ngày 03/10/2012 và cháu Trần Thy T1, sinh ngày 17/02/2014 cho chị Nguyễn Thị Bích T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bích T có đơn đề nghị vắng mặt, anh Trần Tuấn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do, do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh Tuấn A là phù

hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Trần Tuấn A chung sống với nhau từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh). Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Tuấn A là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[3] Chị T trình bày sau khi cưới, chị và anh Tuấn A thường xuyên mâu thuẫn do anh Tuấn A cờ bạc, sử dụng chất ma túy. Anh Tuấn A không đi làm, không quan tâm, lo lắng cho gia đình, không có trách nhiệm với vợ con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Tuấn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc cũng như không tham gia phiên tòa, anh Tuấn A đồng ý ly hôn với chị T tuy nhiên không trình bày gì thêm Qua xác minh, chị T và anh Tuấn A hiện đã ly thân, không còn chung sống với nhau.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Tuấn A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Tuấn A không thể hiện ý chí muốn được đoàn tụ với chị T, do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Chị T và anh Tuấn A có 02 con chung là Trần Trọng T, sinh ngày 03/10/2012 và Trần Thy T1, sinh ngày 17/02/2014 hiện đang sống chung với chị T. Chị T có nguyện vọng được nuôi hai con chung. Xét thấy cháu T và cháu T1 từ nhỏ sống với chị T, cháu Tuấn cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, chị T hiện có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, anh Tuấn A không quan tâm, chăm sóc con chung và không có nghề nghiệp ổn định. Do đó, để đảm bảo môi trường sống tốt nhất cho cháu cần giao cháu T và cháu T1 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên cần ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 264 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích T yêu cầu ly hôn với anh Trần Tuấn A.

Chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Trần Tuấn A.

Về con chung: Giao cháu Trần Trọng T, sinh ngày 03/10/2012 và cháu Trần Thy T1, sinh ngày 17/02/2014 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Tuấn A không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh Tuấn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0018004 ngày 04/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. A.
- Đương sự;
- Lưu: VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Võ Thanh Vy**